

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                  | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                        | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                    | 2            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 3            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 7            |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN/HN)    | 8            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

#### Hội đồng Quản trị

|                        |                                                      |
|------------------------|------------------------------------------------------|
| Bà Lê Phương Thảo      | Chủ tịch                                             |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Phó Chủ tịch                                         |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh    | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)     |
| Ông Đinh Hoài Nam      | Thành viên                                           |
| Ông Kim Min Soo        | Thành viên                                           |
| Ông Trần Hoài Nam      | Thành viên                                           |
| Ông Đào Phúc Trí       | Phó Chủ tịch<br>(miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |

#### Ban kiểm soát

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Nam    | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Bích Hằng   | Thành viên |
| Ông Vương Hồ Trí Dũng | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                                                         |
|---------------------|---------------------------------------------------------|
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Kim Min Soo     | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Chế Đoàn Viên   | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Yam Kong Fatt   | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Phạm Minh Tiến  | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Bà Lê Phương Thảo   | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc |

Ông Chế Đoàn Viên được bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 102A-2404-GUQ-YEG có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024

#### Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Chế Đoàn Viên  
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 10 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số      | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|-------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                           |             | 30.09.2024<br>VND      | 31.12.2023<br>VND      |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>686.425.922.568</b> | <b>550.345.281.762</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>2.382.011.091</b>   | <b>6.392.544.437</b>   |
| 111        | Tiền                                      |             | 2.382.011.091          | 2.192.544.437          |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | 4.200.000.000          |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | <b>230.000.000</b>     | <b>230.000.000</b>     |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 230.000.000            | 230.000.000            |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>656.511.999.116</b> | <b>522.012.565.290</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 107.743.643.379        | 112.326.811.147        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 138.387.666.257        | 2.549.093.165          |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 6(a)        | 301.537.900.044        | 270.238.767.925        |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                    | 7(a)        | 131.947.979.209        | 159.015.726.054        |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8           | (23.105.189.773)       | (22.117.833.001)       |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                       |             | <b>25.144.368.554</b>  | <b>18.471.428.571</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                              |             | 25.144.368.554         | 18.471.428.571         |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>2.157.543.807</b>   | <b>3.238.743.464</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9(a)        | 1.316.958.977          | 3.238.743.464          |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 840.584.830            | -                      |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)               | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                   |             | 30.09.2024<br>VND        | 31.12.2023<br>VND        |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>1.641.416.881.184</b> | <b>1.393.011.400.848</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>240.102.983.496</b>   | <b>227.793.196.854</b>   |
| 215        | Phải thu về cho vay dài hạn       | 6(b)        | 10.680.575.396           | 21.412.263.754           |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 7(b)        | 229.422.408.100          | 206.380.933.100          |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>113.624.458.801</b>   | <b>78.555.370.522</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 10(a)       | 307.893.445              | 181.819.198              |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 903.492.862              | 695.101.954              |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (595.599.417)            | (513.282.756)            |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 10(b)       | 113.316.565.356          | 78.373.551.324           |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 137.830.274.787          | 85.512.962.231           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (24.513.709.431)         | (7.139.410.907)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>5.000.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b>     |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 11          | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>1.261.858.044.777</b> | <b>1.080.639.622.715</b> |
| 251        | Đầu tư vào công ty con            | 4(a)        | 1.723.883.212.233        | 1.342.337.412.233        |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết       | 4(b)        | 2.000.000.000            | 231.761.250.000          |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 4(c)        | 17.715.625.000           | 17.715.625.000           |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4           | (481.740.792.456)        | (511.174.664.518)        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>20.831.394.110</b>    | <b>1.023.210.757</b>     |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 9(b)        | 20.831.394.110           | 1.023.210.757            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>2.327.842.803.752</b> | <b>1.943.356.682.610</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                          |             | 30.09.2024<br>VND        | 31.12.2023<br>VND        |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |             | <b>633.075.826.718</b>   | <b>259.891.332.597</b>   |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                       |             | <b>590.827.068.822</b>   | <b>165.525.413.280</b>   |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn              | 12          | 50.452.084.141           | 67.795.676.253           |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 13          | 10.623.529.848           | 24.616.965.143           |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 14          | 4.707.516.717            | 1.537.872.433            |
| 314        | Phải trả người lao động                  |             | 4.226.735.761            | 1.529.147.261            |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                | 15          | 17.381.425.844           | 5.287.267.886            |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn        |             | 3.218.448.094            | -                        |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                   | 16          | 165.036.199.048          | 41.747.660.304           |
| 320        | Vay ngắn hạn                             | 17          | 335.181.129.369          | 23.010.824.000           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>42.248.757.896</b>    | <b>94.365.919.317</b>    |
| 338        | Vay dài hạn                              | 17          | 42.248.757.896           | 94.365.919.317           |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             | <b>1.694.766.977.034</b> | <b>1.683.465.350.013</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    |             | <b>1.694.766.977.034</b> | <b>1.683.465.350.013</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                   | 18, 19      | 1.370.014.540.000        | 1.313.532.640.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 1.370.014.540.000        | 1.313.532.640.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                     | 19          | 140.518.254              | 140.518.254              |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST")              | 19          | 324.611.918.780          | 369.792.191.759          |
|            | chưa phân phối                           |             |                          |                          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối                    |             | 313.310.291.759          | 317.666.606.594          |
|            | lũy kế của các năm trước                 |             |                          |                          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này             |             | 11.301.627.021           | 52.125.585.165           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.327.842.803.752</b> | <b>1.943.356.682.610</b> |

  
 Lưu Anh Khoa  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Khánh Trang  
 Kế toán trưởng



  
 Chế Đoàn Viên  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



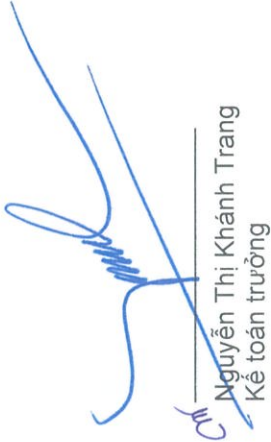
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh                                     | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                  | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                  |
|-------|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|
|       |                                                 | 30.09.2024                | 30.09.2023       | 30.09.2024                  | 30.09.2023       |
|       |                                                 | VND                       | VND              | VND                         | VND              |
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 86.887.787.766            | 16.991.194.509   | 192.321.706.882             | 45.788.473.082   |
| 2     | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | -                         | -                | -                           | -                |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 86.887.787.766            | 16.991.194.509   | 192.321.706.882             | 45.788.473.082   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | (50.012.175.087)          | (12.722.187.645) | (129.058.419.629)           | (33.797.030.863) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 36.875.612.679            | 4.269.006.864    | 63.263.287.253              | 11.991.442.219   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 6.087.102.527             | 10.616.903.129   | 19.959.695.359              | 44.230.501.994   |
| 22    | Chi phí tài chính                               | (6.607.027.732)           | (5.638.120.305)  | (14.128.237.011)            | (15.370.191.932) |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | (6.607.027.732)           | (5.638.120.305)  | (14.128.237.011)            | (15.370.191.932) |
| 25    | Chi phí bán hàng                                | -                         | -                | -                           | -                |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (26.448.831.891)          | (4.538.914.378)  | (56.751.550.066)            | (12.496.729.004) |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 9.906.855.583             | 4.708.875.310    | 12.343.195.535              | 28.355.023.277   |
| 31    | Thu nhập khác                                   | -                         | -                | 280.407                     | -                |
| 32    | Chi phí khác                                    | (117.739.101)             | (8.109.049)      | (1.041.848.921)             | (10.406.033)     |
| 40    | Lỗ khác                                         | (117.739.101)             | (8.109.049)      | (1.041.568.514)             | (10.406.033)     |

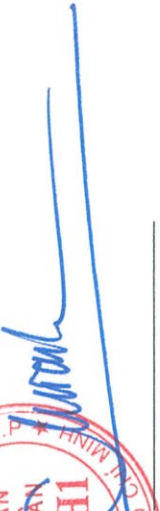
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh                                            | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |               | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                |
|-------|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|----------------|
|       |                                                        | 30.09.2024                | 30.09.2023    | 30.09.2024                  | 30.09.2023     |
|       |                                                        | VND                       | VND           | VND                         | VND            |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 9.789.116.482             | 4.700.766.261 | 11.301.627.021              | 28.344.617.244 |
| 51    | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | -                         | -             | -                           | -              |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | -                         | -             | -                           | -              |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                | 9.789.116.482             | 4.700.766.261 | 11.301.627.021              | 28.344.617.244 |

  
Lưu Anh Khoa  
Người lập

  
Nguyễn Thị Khánh Trang  
Kế toán trưởng



  
Chế Đoàn Viên  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                   | Thuyết minh                                                              | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                         |                                                                          | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                          |                          |                   |
| 01                                      | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                             | 11.301.627.021           | 28.344.617.244    |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                                |                          |                   |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại          | 17.456.615.185           | 133.953.216       |
| 03                                      | Các khoản dự phòng                                                       | (28.446.515.290)         | -                 |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                  | (19.857.100.677)         | (17.109.827.585)  |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                          | 14.128.237.011           | 15.370.191.932    |
| 08                                      | (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (5.417.136.750)          | 26.738.934.807    |
| 09                                      | Tăng các khoản phải thu                                                  | (137.008.099.865)        | (76.920.492.056)  |
| 10                                      | Tăng hàng tồn kho                                                        | (6.672.939.983)          | (383.218.133)     |
| 11                                      | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                           | 265.593.220.391          | (47.289.560.804)  |
| 12                                      | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                            | (17.886.398.866)         | 2.423.092.216     |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                      | (4.020.560.693)          | (12.450.057.448)  |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                            | 94.588.084.234           | (107.881.301.418) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                          |                          |                   |
| 23                                      | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                                 | (96.570.534.908)         | (113.204.714.853) |
| 24                                      | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                             | 80.203.091.147           | 166.176.879.955   |
| 25                                      | Tiền chi mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị khác                            | (466.023.800.000)        | (513.071.250.000) |
| 26                                      | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 99.144.000.000           | 13.983.200.000    |
| 27                                      | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 24.595.482.233           | 26.492.526.074    |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                | (358.651.761.528)        | (419.623.358.824) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                          |                          |                   |
| 31                                      | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                           | -                        | 450.000.000.000   |
| 33                                      | Tiền thu từ vay                                                          | 433.159.432.945          | 384.868.725.134   |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                  | (173.106.288.997)        | (318.802.391.217) |
| 40                                      | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                  | 260.053.143.948          | 516.066.333.917   |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ             | (4.010.533.346)          | (11.438.326.325)  |
| 60                                      | Tiền và đương tương tiền đầu kỳ                                          | 6.392.544.437            | 17.365.013.108    |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                         | 2.382.011.091            | 5.926.686.783     |

  
 Lưu Anh Khoa  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Khánh Trang  
 Kế toán trưởng



  
 Chế Đoàn Viên  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 66 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 77 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 15 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp) được trình bày trong thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

|                           |               |
|---------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị          | 10% – 20%/năm |
| Phương tiện vận tải       | 10% – 33%/năm |
| Thiết bị quản lý          | 33%/năm       |
| Bản quyền chương trình    | 10% – 20%/năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10%/năm  |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí lãi vay.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>30.09.2024</b>    | <b>31.12.2023</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                        | 21.912.000           | -                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.360.099.091        | 2.192.544.437        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 4.200.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>2.382.011.091</b> | <b>6.392.544.437</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

| 30.09.2024 |                                                        |                 |                                                                          |                              |                 |                    | 31.12.2023      |                              |                 |                    |                 |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| STT        | Tên công ty                                            | Nơi thành lập   | Hoạt động chính                                                          | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND     | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND    | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND     | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND    |
| 1          | Công ty Cổ phần Giải trí Ana (vi)                      | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình                             | 99,00                        | 29.700.000.000  | (*)                | 29.700.000.000  | 99,00                        | 29.700.000.000  | (*)                | 29.700.000.000  |
| 2          | Công ty Cổ phần Tập đoàn Care (vi)                     | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất phim                                                 | 99,98                        | 399.900.000.000 | (*)                | 399.900.000.000 | 99,98                        | 399.900.000.000 | (*)                | 399.900.000.000 |
| 3          | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ (i) | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo                                   | -                            | -               | (*)                | -               | 67,00                        | 6.300.000.000   | (*)                | 6.300.000.000   |
| 4          | Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1 (vi)        | TP. Hồ Chí Minh | Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí                           | 99,99                        | 588.167.412.233 | (*)                | -               | 99,99                        | 588.167.412.233 | (*)                | -               |
| 5          | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam                    | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                      | 99,89                        | 79.910.000.000  | (*)                | 32.352.924.293  | 99,89                        | 79.910.000.000  | (*)                | 32.352.924.293  |
| 6          | Công ty Cổ phần YAG Entertainment (i)                  | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc       | -                            | -               | (*)                | -               | 85,00                        | 15.640.000.000  | (*)                | 15.640.000.000  |
| 7          | Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (ii)           | TP. Hà Nội      | Quảng cáo, sản xuất chương trình                                         | -                            | -               | -                  | -               | 51,00                        | 40.000.000.000  | (*)                | -               |
| 8          | Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam (i)                   | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc                 | -                            | -               | (*)                | -               | 70,00                        | 10.538.000.000  | (*)                | 7.493.872.062   |
| 9          | Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1                         | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo                                                        | 50,98                        | 12.000.000      | (*)                | -               | 50,98                        | 12.000.000      | (*)                | -               |
| 10         | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyên đối số      | Tỉnh Bến Tre    | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính                            | 51,00                        | 10.000.000      | (*)                | -               | 51,00                        | 10.000.000      | (*)                | -               |
| 11         | Công ty TNHH 1Production                               | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | 100,00                       | 139.000.000.000 | (*)                | -               | 100,00                       | 139.000.000.000 | (*)                | -               |
| 12         | Công ty TNHH Yeah1 Up                                  | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình                                         | 92,00                        | 23.000.000.000  | (*)                | 8.620.503.672   | 92,00                        | 23.000.000.000  | (*)                | 8.620.503.672   |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| STT       | Tên công ty                                                  | Nơi thành lập   | Hoạt động chính                                                | 30.09.2024                 |   |                   |     | 31.12.2023      |     |                   |                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|---|-------------------|-----|-----------------|-----|-------------------|-----------------|
|           |                                                              |                 |                                                                | Quyền sở hữu và biểu quyết | % | Giá gốc           |     | Giá gốc         | VND | Giá trị hợp lý    |                 |
|           |                                                              |                 |                                                                |                            |   | VND               | VND |                 |     | VND               | VND             |
| 13        | Công ty TNHH STVProduction (ii)                              | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | -                          | - | -                 | -   | 10.000.000.000  | (*) | -                 | -               |
| 14        | Công ty TNHH 1Brandlink                                      | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo                                              | 100,00                     |   | 2.000.000.000     | (*) | 40.000.000      | (*) | -                 | -               |
| 15        | Công ty TNHH 1Talents                                        | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình                               | 100,00                     |   | 2.000.000.000     | (*) | 120.000.000     | (*) | -                 | -               |
| 16        | Công ty Cổ phần 1Label (iii)                                 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình                               | 51,00                      |   | 1.020.000.000     | (*) | -               | -   | -                 | -               |
| 17        | Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (iv) | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin                         | 69,00                      |   | 203.319.000.000   | (*) | -               | -   | -                 | -               |
| 18        | Công ty Cổ phần Yeah1 Digital (v)                            | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình                               | 69,55                      |   | 255.844.800.000   | (*) | -               | -   | -                 | -               |
| TỔNG CỘNG |                                                              |                 |                                                                |                            |   | 1.723.883.212.233 |     | 470.573.427.965 |     | 1.342.337.412.233 | 500.007.300.027 |

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vào ngày 18 tháng 6 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 746/2406/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sư Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam. Tính đến ngày 28 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con này, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

### 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### (a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (ii) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng lại 100% vốn góp của Công ty TNHH STVProduction (“STVPro”) cho Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (“STV”) theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 94/2403/NQ/HĐQT/YEG ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng Chuyển nhượng Số 80-2403-HĐCN-YEG-STV ngày 15 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong STVPro giảm từ 100% xuống 51%. Tiếp đến vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.295.000 cổ phần, tương ứng với 51,19% của STV cho đối tác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Số 125-2403-HĐCN-YEG-NNQ và được phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 97/2403/NQ/HĐQT/YEG cùng ngày, qua đó STV không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (iii) Vào ngày 14 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn ban hành quyết định số 81/2403/QĐ/CTHĐQT/YEG thông qua việc góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label (“1Label”) với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Label trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn với tỷ lệ sở hữu 51,00% trên vốn chủ sở hữu.
- (iv) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40.320 cổ phần, tương ứng với 16% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (“Netlink”) theo Nghị quyết HĐQT số 188/2404/NQ/HĐQT, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 51,00%. Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam cũng trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 45.360 cổ phần, tương ứng với 18% cổ phần Netlink, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 69,00%.
- (v) Vào ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 3.886.500 cổ phần tương ứng với 34,55% cổ phần của Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital (“Y1D”) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Y1D lên thành 69,55%. Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital cũng trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (vi) Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 820/2407/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Giải trí Ana, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, thời gian thực hiện trong quý III hoặc quý IV năm 2024. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, các công ty này sẽ không còn là công ty con của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên                                             | Nơi thành lập,<br>đăng ký hoạt<br>động | Hoạt động kinh doanh chính                                                   | 30.09.2024             |                            | 31.12.2023             |                            |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|
|     |                                                 |                                        |                                                                              | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Quyền<br>biểu quyết<br>(%) | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Quyền<br>biểu quyết<br>(%) |
| 1   | Công ty Cổ phần Gigagoods                       | TP. Hồ Chí Minh                        | Bán lẻ                                                                       | 51,00                  | 51,00                      | 51,00                  | 51,00                      |
| 2   | Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin               | TP. Hồ Chí Minh                        | Dịch vụ quảng cáo                                                            | 59,00                  | 59,00                      | 59,00                  | 59,00                      |
| 3   | Netlink Communication Technology Ltd            | British Virgin<br>Island               | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin                                       | 69,00                  | 100,00                     | 35,00                  | 35,00                      |
| 4   | Công ty TNHH Yeah1 Publishing                   | TP. Hồ Chí Minh                        | Dịch vụ quảng cáo                                                            | 64,86                  | 94,00                      | 32,90                  | 32,90                      |
| 5   | Công ty TNHH Việt Nam Music Award               | TP. Hồ Chí Minh                        | Quảng cáo, sản xuất chương trình                                             | 35,47                  | 51,00                      | 20,15                  | 20,15                      |
| 6   | Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số              | TP. Hồ Chí Minh                        | Dịch vụ quảng cáo                                                            | 69,55                  | 100,00                     | 39,51                  | 39,51                      |
| 7   | Công ty TNHH Tingle Network                     | TP. Hồ Chí Minh                        | Quảng cáo, sản xuất chương trình                                             | 69,55                  | 100,00                     | 39,51                  | 39,51                      |
| 8   | Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông<br>Mango+ | TP. Hồ Chí Minh                        | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim<br>video và chương trình truyền hình | 69,55                  | 100,00                     | 39,51                  | 39,51                      |
| 9   | Công ty TNHH Big Cat                            | TP. Hồ Chí Minh                        | Quảng cáo, sản xuất chương trình                                             | 55,64                  | 80,00                      | 31,61                  | 31,61                      |
| 10  | Công ty Cổ phần TStudio                         | TP. Hồ Chí Minh                        | Quảng cáo, hoạt động hậu kỳ                                                  | 41,69                  | 59,95                      | 23,69                  | 23,69                      |
| 11  | Công ty TNHH MTV Style TV                       | TP. Hồ Chí Minh                        | Quảng cáo, sản xuất chương trình                                             | -                      | -                          | 51,00                  | 100,00                     |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| STT       | Tên công ty                                             | Tại ngày 30.09.2024 |  |                  |  |                |     | Tại ngày 31.12.2023 |  |                  |  |                 |     |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------|--|------------------|--|----------------|-----|---------------------|--|------------------|--|-----------------|-----|
|           |                                                         | Quyền sở hữu        |  | Quyền biểu quyết |  | Giá trị ghi sổ |     | Quyền sở hữu        |  | Quyền biểu quyết |  | Giá trị ghi sổ  |     |
|           |                                                         | %                   |  | %                |  | VND            | VND | %                   |  | %                |  | VND             | VND |
|           |                                                         |                     |  |                  |  |                |     |                     |  |                  |  |                 |     |
| 1         | Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam                      | 40,00               |  | 40,00            |  | 2.000.000.000  | (*) | -                   |  | -                |  | -               | -   |
| 2         | Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                          | -                   |  | -                |  | -              |     | 39,50               |  | 39,50            |  | 128.756.250.000 | (*) |
| 3         | Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | -                   |  | -                |  | -              |     | 35,00               |  | 35,00            |  | 103.005.000.000 | (*) |
| TỔNG CỘNG |                                                         |                     |  |                  |  | 2.000.000.000  |     | 231.761.250.000     |  |                  |  |                 |     |

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| STT       | Tên công ty                        | Hoạt động chính                                            | 30.09.2024     |                    |               |                    | 31.12.2023    |                |                    |               |                    |                |
|-----------|------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|----------------|--------------------|---------------|--------------------|----------------|
|           |                                    |                                                            | Tỷ lệ sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND   | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND  | Tỷ lệ sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND   | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND   |
| 1         | Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam    | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử                          | 15,00          | 15,00              | 1.858.000.000 | (*)                | 1.858.000.000 | 15,00          | 15,00              | 1.858.000.000 | (*)                | 1.858.000.000  |
| 2         | Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam | Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo     | 4,40           | 4,40               | 6.000.000.000 | (*)                | 6.000.000.000 | 4,40           | 4,40               | 6.000.000.000 | (*)                | 6.000.000.000  |
| 3         | Công ty Cổ phần Shopiness          | Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan | 10,00          | 10,00              | 1.757.625.000 | (*)                | 1.757.625.000 | 10,00          | 10,00              | 1.757.625.000 | (*)                | 1.757.625.000  |
| 4         | Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming       | Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí                       | 18,00          | 18,00              | 8.100.000.000 | (*)                | 1.551.739.491 | 18,00          | 18,00              | 8.100.000.000 | (*)                | 1.551.739.491  |
| TỔNG CỘNG |                                    |                                                            |                |                    |               | 17.715.625.000     |               |                | 17.715.625.000     |               |                    | 11.167.364.491 |

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                 | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                      | 69.676.443.968                  | 107.795.645.149                 |
| <i>Công ty Cổ phần Tera Group</i>               | 28.278.222.886                  | 52.456.952.000                  |
| <i>Công ty Cổ phần Ban Media</i>                | 20.097.907.390                  | 22.854.759.622                  |
| <i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>  | 6.770.205.688                   | 22.360.890.688                  |
| <i>Công ty Cổ phần King Production</i>          | 5.803.300.000                   | -                               |
| <i>Khác</i>                                     | 8.726.808.004                   | 10.123.042.839                  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))               | 38.067.199.411                  | 4.531.165.998                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>107.743.643.379</b>          | <b>112.326.811.147</b>          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8) | (1.798.983.363)                 | (1.158.799.295)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b>105.944.660.016</b>          | <b>111.168.011.852</b>          |

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY****(a) Ngắn hạn**

|                                                               | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                                    | 289.302.900.044                 | 246.194.931.925                 |
| <i>Công ty Cổ phần Vital Investment Group</i>                 | 114.106.821.919                 | 119.000.000.000                 |
| <i>Ông Trần Minh Việt</i>                                     | 39.360.311.001                  | 45.960.311.001                  |
| <i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>                | 45.220.500.000                  | 36.118.500.000                  |
| <i>Công ty Cổ phần Tera Group</i>                             | 51.736.000.000                  | 23.730.000.000                  |
| <i>Công ty Cổ phần YAG Entertainment</i>                      | 10.043.836.000                  | -                               |
| <i>Công ty Cổ phần Truyền thông Power</i>                     | 9.090.000.000                   | 9.090.000.000                   |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến</i> | 5.067.000.000                   | 2.140.000.000                   |
| <i>Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending</i>                | 5.134.862.703                   | 4.190.138.099                   |
| <i>Các tổ chức khác</i>                                       | 9.543.568.421                   | 5.965.982.825                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))                             | 12.235.000.000                  | 24.043.836.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>301.537.900.044</b>          | <b>270.238.767.925</b>          |

**(b) Dài hạn**

|                                                               | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                                    | 5.855.575.396                   | 10.481.263.754                  |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến</i> | 4.074.300.000                   | 3.564.300.000                   |
| <i>Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending</i>                | 1.181.275.396                   | 1.181.275.396                   |
| <i>Công ty Cổ phần Finbase</i>                                | -                               | 2.126.000.000                   |
| <i>Các tổ chức khác</i>                                       | 600.000.000                     | 3.609.688.358                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))                             | 4.825.000.000                   | 10.931.000.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>10.680.575.396</b>           | <b>21.412.263.754</b>           |



**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                                 | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh         | 67.786.413.793                  | 67.911.013.887                  |
| Phải thu thu hộ theo hợp đồng                   | 36.339.823.321                  | -                               |
| Phải thu lãi cho vay                            | 12.362.289.810                  | 21.952.487.777                  |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp               | 10.000.000.000                  | -                               |
| Tạm ứng cho nhân viên                           | 3.829.921.648                   | 66.600.322.319                  |
| Đặt cọc                                         | 1.278.422.450                   | 1.512.711.125                   |
| Khác                                            | 351.108.187                     | 1.039.190.946                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>131.947.979.209</b>          | <b>159.015.726.054</b>          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8) | (21.306.206.410)                | (20.959.033.706)                |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b>110.641.772.799</b>          | <b>138.056.692.348</b>          |
| Trong đó:                                       |                                 |                                 |
| Bên thứ ba                                      | 108.117.418.080                 | 158.363.914.316                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))               | 23.830.561.129                  | 651.811.738                     |

**(b) Dài hạn**

|                                         | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 199.875.000.000                 | 199.875.000.000                 |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp       | 24.000.000.000                  | -                               |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược                | 5.547.408.100                   | 6.505.933.100                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>229.422.408.100</b>          | <b>206.380.933.100</b>          |

(\*) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Mẫu số B 09 – DN

|                                             | 30.09.2024            |                        | 31.12.2023            |                         |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi  |
|                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                     |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 3.163.801.860         | 1.364.818.497          | 3.163.801.860         | 2.005.002.565           |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending     | 2.490.070.000         | 1.245.035.000          | 2.490.070.000         | 1.743.049.000           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | 523.907.131           | 119.783.497            | 523.907.131           | 261.953.565             |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision                   | 149.824.729           | -                      | 149.824.729           | -                       |
|                                             |                       |                        |                       | -                       |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 25.322.553.232        | 4.016.346.822          | 22.275.335.920        | 1.316.302.214           |
| Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn            | 19.600.000.000        | -                      | 19.600.000.000        | -                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển UP               | 1.000.000.000         | 300.000.000            | 1.000.000.000         | 300.000.000             |
| Khác                                        | 4.722.553.232         | 3.716.346.822          | 1.675.335.920         | 1.016.302.214           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>28.486.355.092</b> | <b>5.381.165.319</b>   | <b>25.439.137.780</b> | <b>3.321.304.779</b>    |
|                                             |                       |                        |                       | <b>(22.117.833.001)</b> |

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                           | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ          | 216.852.051                     | 23.183.793                      |
| Chi phí dịch vụ trả trước | 1.100.106.926                   | 3.215.559.671                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>1.316.958.977</b>            | <b>3.238.743.464</b>            |

**(b) Dài hạn**

|                           | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng | 18.399.099.359                  | 411.547.424                     |
| Công cụ, dụng cụ          | 1.973.963.409                   | 294.937.452                     |
| Chi phí dịch vụ trả trước | 458.331.342                     | 316.725.881                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>20.831.394.110</b>           | <b>1.023.210.757</b>            |



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

|                                | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                            |                      |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | 695.101.954                | <b>695.101.954</b>   |
| Mua trong năm                  | 208.390.908                | <b>208.390.908</b>   |
|                                |                            |                      |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  | 903.492.862                | <b>903.492.862</b>   |
|                                |                            |                      |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                            |                      |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | (513.282.756)              | <b>(513.282.756)</b> |
| Khấu hao trong năm             | (82.316.661)               | <b>(82.316.661)</b>  |
|                                |                            |                      |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  | (595.599.417)              | <b>(595.599.417)</b> |
|                                |                            |                      |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                            |                      |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | 181.819.198                | <b>181.819.198</b>   |
|                                |                            |                      |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  | 307.893.445                | <b>307.893.445</b>   |

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) TSCĐ vô hình**

|                                | Nhãn hiệu,<br>tên thương mại<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Bản quyền<br>nội dung<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                     |                             |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | 2.489.382.154                       | 160.000.000                 | 82.863.580.077               | 85.512.962.231   |
| Mua trong năm                  | -                                   | -                           | 52.317.312.556               | 52.317.312.556   |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  | 2.489.382.154                       | 160.000.000                 | 135.180.892.633              | 137.830.274.787  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                     |                             |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | (769.332.656)                       | (13.333.335)                | (6.356.744.916)              | (7.139.410.907)  |
| Khấu hao trong năm             | (43.599.279)                        | (24.000.003)                | (17.306.699.242)             | (17.374.298.524) |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  | (812.931.935)                       | (37.333.338)                | (23.663.444.158)             | (24.513.709.431) |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                     |                             |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | 1.720.049.498                       | 146.666.665                 | 76.506.835.161               | 78.373.551.324   |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  | 1.676.450.219                       | 122.666.662                 | 111.517.448.475              | 113.316.565.356  |

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                 | 30.09.2024<br>VND    | 31.12.2023<br>VND    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                     | 27.364.696.585                  | 65.524.916.377                  |
| <i>Công ty TNHH STVProduction</i>              | 20.576.400.002                  | 41.866.666.668                  |
| <i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i> | -                               | 19.395.000.000                  |
| <i>Khác</i>                                    | 6.788.296.583                   | 4.263.249.709                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))              | 23.087.387.556                  | 2.270.759.876                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>50.452.084.141</b>           | <b>67.795.676.253</b>           |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                 | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                      | 5.984.216.423                   | -                               |
| <i>Hunan Mgtv.com Interactive Entertainment</i> | 1.086.536.423                   | -                               |
| <i>Media Co., Ltd.</i>                          |                                 |                                 |
| <i>Khác</i>                                     | 4.897.680.000                   | -                               |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))               | 4.639.313.425                   | 24.616.965.143                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>10.623.529.848</b>           | <b>24.616.965.143</b>           |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

|                            | Tăng trong kỳ<br>VND  | Giảm trong kỳ<br>VND    | Tại ngày<br>30.09.2024<br>VND |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
| (a) Phải thu               |                       |                         |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | 15.848.902.168        | (15.008.317.338)        | 840.584.830                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>15.848.902.168</b> | <b>(15.008.317.338)</b> | <b>840.584.830</b>            |
| (b) Phải nộp               |                       |                         |                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                     | -                       | -                             |
| Thuế GTGT                  | 1.011.003.711         | (16.628.715.853)        | 544.619.956                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 292.770.733           | (2.559.803.806)         | 2.098.649.663                 |
| Thuế khác                  | 234.097.989           | (661.488.854)           | 2.064.247.098                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.537.872.433</b>  | <b>(19.850.008.513)</b> | <b>4.707.516.717</b>          |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                      | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo | 16.595.744.706                  | 529.510.910                     |
| Lương và thưởng cho nhân viên                        | 230.000.776                     | 2.018.064.776                   |
| Chi phí lãi vay                                      | 26.169.452                      | 1.967.531.800                   |
| Khác                                                 | 529.510.910                     | 772.160.400                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>17.381.425.844</b>           | <b>5.287.267.886</b>            |
| Trong đó:                                            |                                 |                                 |
| Bên thứ ba                                           | 17.366.302.967                  | 3.272.736.086                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))                    | 15.122.877                      | 2.014.531.800                   |

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                             | <b>30.09.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần                          | 89.999.000.000                  | -                               |
| Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 31.500.000.000                  | 31.500.000.000                  |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh                     | 31.427.266.335                  | -                               |
| Chi phí lãi vay                                             | 6.795.505.095                   | 4.677.816.755                   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp      | 987.660.556                     | 928.353.799                     |
| Khác                                                        | 4.326.767.062                   | 4.641.489.750                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>165.036.199.048</b>          | <b>41.747.660.304</b>           |
| Trong đó:                                                   |                                 |                                 |
| Bên thứ ba                                                  | 131.866.999.843                 | 39.008.088.255                  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))                           | 33.169.199.205                  | 2.739.572.049                   |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

| <b>17</b>  | <b>VAY (tiếp theo)</b>              |  | <b>Tại ngày<br/>01.01.2024<br/>VND</b> | <b>Tăng<br/>VND</b>   | <b>Giảm<br/>VND</b>     | <b>Tại ngày<br/>30.09.2024<br/>VND</b> | <b>Lãi suất<br/>VND</b> | <b>Kỳ hạn trả nợ gốc<br/>VND</b>  |
|------------|-------------------------------------|--|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| <b>(b)</b> | <b>Dài hạn</b>                      |  |                                        |                       |                         |                                        |                         |                                   |
|            | <b>Vay ngân hàng</b>                |  |                                        |                       |                         |                                        |                         |                                   |
|            | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam |  | 37.500.000.000                         | 9.029.421.653         | (16.330.663.757)        | 30.198.757.896                         |                         |                                   |
|            |                                     |  | 37.500.000.000                         | 9.029.421.653         | (16.330.663.757)        | 30.198.757.896                         | 11,0%                   | Ngày 15/08/2028                   |
|            | <b>Vay bên thứ ba</b>               |  |                                        |                       |                         |                                        |                         |                                   |
|            | Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam    |  | 1.919.268.183                          | -                     | (1.919.268.183)         | -                                      |                         |                                   |
|            |                                     |  | 1.919.268.183                          | -                     | (1.919.268.183)         | -                                      |                         |                                   |
|            | <b>Vay bên liên quan</b>            |  |                                        |                       |                         |                                        |                         |                                   |
|            | Công ty Cổ Phần Giải trí Ana        |  | 54.946.651.134                         | 12.520.000.000        | (55.416.651.134)        | 12.050.000.000                         |                         |                                   |
|            | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam |  | 54.603.842.260                         | -                     | (54.603.842.260)        | -                                      |                         |                                   |
|            |                                     |  | -                                      | 12.050.000.000        | -                       | 12.050.000.000                         | 10,5%                   | Từ ngày 16/08/2026 đến 19/08/2026 |
|            | Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số  |  | 342.808.874                            | -                     | (342.808.874)           | -                                      |                         |                                   |
|            | Công ty TNHH 1Production            |  | -                                      | 470.000.000           | (470.000.000)           | -                                      |                         |                                   |
|            |                                     |  | <b>94.365.919.317</b>                  | <b>21.549.421.653</b> | <b>(73.666.583.074)</b> | <b>42.248.757.896</b>                  |                         |                                   |

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <b>30.09.2024</b>             | <b>31.12.2023</b>             |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 137.001.454                   | 131.353.264                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 137.001.454                   | 131.353.264                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 137.001.454                   | 131.353.264                   |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                   | <b>30.09.2024</b>             |               | <b>31.12.2023</b>             |               |
|-------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
|                   | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>      | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>      |
| Bà Lê Phương Thảo | 7.892.748                     | 5,76          | 7.232.400                     | 5,51          |
| Ông Chế Đoàn Viên | 6.833.725                     | 4,99          | 6.371.400                     | 4,85          |
| Cổ đông khác      | 122.274.981                   | 89,25         | 117.749.464                   | 89,64         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>137.001.454</b>            | <b>100,00</b> | <b>131.353.264</b>            | <b>100,00</b> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                                                         | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023                                             | 31.279.968         | 31.279.968                            | <b>31.279.968</b>        |
| Phát hành cho nhà đầu tư chiến lược                                     | 45.000.000         | 45.000.000                            | <b>45.000.000</b>        |
| Phát hành cho cổ đông hiện hữu                                          | 55.073.296         | 55.073.296                            | <b>55.073.296</b>        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                                           | 131.353.264        | 131.353.264                           | <b>131.353.264</b>       |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) | 5.648.190          | 5.648.190                             | <b>5.648.190</b>         |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024                                           | 137.001.454        | 137.001.454                           | <b>137.001.454</b>       |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                             | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023                                                 | 312.799.680.000            | 550.873.478.254          | 317.666.606.594                       | 1.181.339.764.848 |
| Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược                                | 450.000.000.000            | -                        | -                                     | 450.000.000.000   |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu                                     | 550.732.960.000            | (550.732.960.000)        | -                                     | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                   | -                          | -                        | 52.125.585.165                        | 52.125.585.165    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                                               | 1.313.532.640.000          | 140.518.254              | 369.792.191.759                       | 1.683.465.350.013 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                   | -                          | -                        | 11.301.627.021                        | 11.301.627.021    |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (*) | 56.481.900.000             | -                        | (56.481.900.000)                      | -                 |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024                                               | 1.370.014.540.000          | 140.518.254              | 324.611.918.780                       | 1.694.766.977.034 |

(\*) Vào ngày 8 tháng 7 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 616/2405/NQ/ĐHĐCĐ/YEG ngày 6 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 770/2407/NQ/HĐQT/YEG ngày 3 tháng 7 năm 2024. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.313.532.640.000 VND lên 1.370.014.540.000 VND



**20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                            | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                            | 30.09.2024               | 30.09.2023            |
|                                            | VND                      | VND                   |
| Doanh thu quảng cáo và tư vấn truyền thông | 111.700.575.301          | 4.873.889.657         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại   | 39.091.914.983           | 40.914.583.425        |
| Doanh thu bản quyền nội dung               | 41.529.216.598           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>192.321.706.882</b>   | <b>45.788.473.082</b> |

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                          | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                          | 30.09.2024               | 30.09.2023            |
|                                          | VND                      | VND                   |
| Giá vốn quảng cáo và tư vấn truyền thông | 103.630.484.129          | 2.285.205.608         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại   | 16.286.447.681           | 31.511.825.255        |
| Giá vốn bản quyền nội dung               | 9.141.487.819            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>129.058.419.629</b>   | <b>33.797.030.863</b> |

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                | 30.09.2024               | 30.09.2023            |
|                                                | VND                      | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 19.857.100.677           | 17.109.827.585        |
| Lãi thoái vốn công ty con                      | 100.872.062              | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 1.722.620                | 194.969               |
| Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư | -                        | 14.990.625.000        |
| Cổ tức được chia                               | -                        | 12.129.854.440        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>19.959.695.359</b>    | <b>44.230.501.994</b> |

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                |
|-----------------|--------------------------|----------------|
|                 | 30.09.2024               | 30.09.2023     |
|                 | VND                      | VND            |
| Chi phí lãi vay | 14.128.237.011           | 15.370.191.932 |

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                           | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.452.072.615           | 5.125.001.773         |
| Chi phí nhân viên         | 25.154.182.736           | 7.329.072.587         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 149.915.943              | 40.185.965            |
| Khác                      | 8.022.000                | 2.468.679             |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 987.356.772              | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>56.751.550.066</b>    | <b>12.496.729.004</b> |

**25 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

|                               | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                   |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                               | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 11.301.627.021           | 28.344.617.244    |
| Thuế tính ở thuế suất 20% (*) | 2.260.325.404            | 5.668.923.449     |
| Điều chỉnh:                   |                          |                   |
| Chi phí không được khấu trừ   | 208.369.784              | 2.081.207         |
| Lỗ tính thuế được sử dụng     | (2.468.695.188)          | (5.671.004.655)   |
| <b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>          |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                                    | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                    | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 125.311.020.945          | 21.721.335.763        |
| Chi phí nhân viên                  | 32.905.466.974           | 24.430.241.958        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | 17.456.615.185           | 133.953.216           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 987.356.772              | -                     |
| Khác                               | 8.022.000                | 8.228.930             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>176.668.481.876</b>   | <b>46.293.759.867</b> |

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                    |                                  |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Giải trí Ana                       | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Care                      | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | Công ty con trực tiếp            |
|                                                    | (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)   |
| Công ty TNHH 1Production                           | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1         | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment                  | Công ty con trực tiếp            |
|                                                    | (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)   |
| Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam                   | Công ty con trực tiếp            |
|                                                    | (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)   |
| Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1                     | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam                | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số  | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty TNHH Yeah1 Up                              | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty TNHH 1Talents                              | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty TNHH 1Brandlink                            | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty Cổ phần 1Label                             | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing                   | Công ty con của công ty liên kết |
|                                                    | (đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)   |
|                                                    | Công ty con gián tiếp            |
|                                                    | (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)    |
| Netlink Communication Technology Ltd               | Công ty con của công ty liên kết |
|                                                    | (đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)   |
|                                                    | Công ty con gián tiếp            |
|                                                    | (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)    |
| Công ty Cổ phần Gigagoods                          | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin                  | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV            | Công ty con trực tiếp            |
|                                                    | (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)   |
| Công ty TNHH STV Production                        | Công ty con trực tiếp            |
|                                                    | (đến ngày 15 tháng 3 năm 2024)   |
|                                                    | Công ty con gián tiếp            |
|                                                    | (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)   |
| Công ty TNHH MTV Style TV                          | Công ty con gián tiếp            |
|                                                    | (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)   |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ             | Công ty liên kết                 |
| Netlink Việt Nam                                   | (đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)   |
|                                                    | Công ty con trực tiếp            |
|                                                    | (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)    |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                     | Công ty liên kết                 |
|                                                    | (đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)    |
|                                                    | Công ty con trực tiếp            |
|                                                    | (từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)     |



**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

Công ty liên kết của công ty con  
Công ty liên kết  
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số

Công ty con gián tiếp  
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH Yeah1 Publishing

Công ty liên kết  
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)Công ty con gián tiếp  
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH BigCat

Công ty liên kết  
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)Công ty con gián tiếp  
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần Tstudio

Công ty liên kết  
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)Công ty con gián tiếp  
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH TingTing Network

Công ty liên kết  
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)Công ty con gián tiếp  
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần 1Game

Đầu tư khác

Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife

Đầu tư khác của công ty con

Công ty Cổ phần Giải trí 100D

Đầu tư khác của công ty con

Công ty Cổ phần Tera Group

Đầu tư khác của công ty con

Bà Lê Phương Thảo

(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Ông Đào Phúc Trí

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Phó chủ tịch HĐQT

(miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Tổng giám đốc

(miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)

Phó chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Thành viên HĐQT

Ông Đinh Hoài Nam

Thành viên HĐQT

Ông Trần Hoài Nam

(miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)

Ông Kim Min Soo

Thành viên HĐQT

Phó Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Vân Hạnh

Thành viên HĐQT

(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Tổng giám đốc

Ông Chế Đoàn Viên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Yam Kong Fatt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Tiến

Phó Tổng giám đốc

(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Phó Tổng giám đốc

Ông Trần Thanh Tân

(miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2023)

Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")

Ông Nguyễn Văn Nam

Thành viên BKS

Bà Lê Thị Bích Hằng

Thành viên BKS

Ông Vương Hồ Trí Dũng

Thành viên BKS

Bà Lê Thị Quỳnh

(miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)

Người liên quan của người nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Công ty mà người nội bộ

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

là thành viên HĐQT

Công ty Cổ phần Quảng cáo Bờ Công Anh

Công ty mà người có liên quan của người  
nội bộ là Giám đốc

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                              | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                   |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                            |                    | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                             | Cung cấp dịch vụ   | 42.891.137.134           | 18.177.090.296    |
|                                                            | Vay                | 24.050.000.000           | 7.000.000.000     |
|                                                            | Lãi vay            | 820.054.604              | 4.027.397         |
|                                                            | Mua dịch vụ        | 3.500.000                | 2.315.617.971     |
|                                                            | Cho vay            | -                        | 13.600.000.000    |
|                                                            | Lãi cho vay        | -                        | 290.493.231       |
| Công ty Cổ phần Truyền thông<br>Công nghệ Netlink Việt Nam | Cho vay            | 3.600.000.000            | 2.328.800.000     |
|                                                            | Lãi vay            | 62.899.792               | 20.967.123        |
|                                                            | Lãi cho vay        | 20.165.753               | 46.603.398        |
|                                                            | Mua dịch vụ        | 2.200.000                | 220.000           |
|                                                            | Cung cấp dịch vụ   | -                        | 4.988.559.103     |
| Công ty Cổ phần Giải trí Ana                               | Vay                | 51.713.842.260           | 59.703.842.260    |
|                                                            | Lãi vay            | 2.785.993.536            | 2.329.803.164     |
|                                                            | Cung cấp dịch vụ   | 9.090.909                | 81.818.181        |
|                                                            | Cho vay            | -                        | 900.000.000       |
|                                                            | Lãi cho vay        | -                        | 28.165.982        |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp<br>Truyền thông STV               | Cho vay            | 19.152.000.000           | 41.330.000.000    |
|                                                            | Cung cấp dịch vụ   | 2.310.326.514            | 7.810.453.277     |
|                                                            | Mua dịch vụ        | 2.210.809.524            |                   |
|                                                            | Lãi cho vay        | 1.002.878.961            | 1.036.540.486     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ<br>Thương mại Giga1              | Cho vay            | 724.300.000              | 4.370.000.000     |
|                                                            | Mua dịch vụ        | 142.170.068              | -                 |
|                                                            | Lãi cho vay        | 118.972.191              | 99.459.448        |
|                                                            | Lãi vay            | -                        | 227.391.781       |
|                                                            | Cổ tức được chia   | -                        | 12.129.854.440    |
| Công ty TNHH Vietnam Music<br>Award                        | Vay                | 2.100.000.000            | -                 |
|                                                            | Lãi vay            | 97.002.738               | -                 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network<br>Việt Nam                     | Vay                | 21.970.000.000           | 4.900.000.000     |
|                                                            | Cung cấp dịch vụ   | 1.876.000.000            | 4.977.246.346     |
|                                                            | Lãi vay            | 311.579.586              | 3.969.863         |
|                                                            | Cho vay            | -                        | 3.000.000.000     |
|                                                            | Lãi cho vay        | -                        | 95.486.575        |
| Công ty TNHH Yeah1 Up                                      | Cho vay            | 8.492.000.000            | 12.600.000.000    |
|                                                            | Cung cấp dịch vụ   | 1.963.000.000            | 2.408.345.006     |
|                                                            | Lãi cho vay        | 583.701.568              | 287.901.285       |
|                                                            | Mua dịch vụ        | 28.909.091               | 21.388.889        |

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Bên liên quan                                      | Nội dung nghiệp vụ    | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                   |
|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                    |                       | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND |
| Công ty Cổ phần Tstudio                            | Cung cấp dịch vụ      | 543.497.378              | 692.165.844       |
| Công ty Cổ phần 1Label                             | Cung cấp dịch vụ      | 522.000.000              | -                 |
| Công ty TNHH Yeah1 Publishing                      | Cung cấp dịch vụ      | 412.000.000              | -                 |
| Công ty TNHH 1Talents                              | Vay                   | 4.100.000.000            | -                 |
|                                                    | Cung cấp dịch vụ      | 287.000.000              | -                 |
|                                                    | Lãi vay               | 20.453.423               | -                 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số                 | Vay                   | 1.500.000.000            | 342.808.874       |
|                                                    | Lãi vay               | 12.446.724               | 4.633.034         |
|                                                    | Cho vay               | -                        | 1.250.000.000     |
|                                                    | Lãi cho vay           | -                        | 1.192.452.719     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Care                      | Lãi cho vay           | 73.304.388               | 9.956.175         |
|                                                    | Cho vay               | -                        | 490.090.853       |
|                                                    | Lãi vay               | -                        | 5.228.754         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS                    | Mua dịch vụ           | 250.000.000              | -                 |
| Công ty Cổ phần Tera Group                         | Cho vay               | 17.560.000.000           | 10.000.000.000    |
|                                                    | Cung cấp dịch vụ      | 2.216.523.810            | 1.758.363.556     |
|                                                    | Lãi cho vay           | 674.030.959              | 240.406.848       |
| Công ty TNHH 1Production                           | Mua dịch vụ           | 41.122.111.112           | -                 |
|                                                    | Cho vay               | 2.000.000.000            | 1.665.000.000     |
|                                                    | Cung cấp dịch vụ      | 1.275.000.000            | -                 |
|                                                    | Vay                   | 470.000.000              | -                 |
|                                                    | Lãi cho vay           | 39.124.727               | 15.542.876        |
|                                                    | Lãi vay               | 2.163.288                | -                 |
| Công ty TNHH STVProduction                         | Mua hàng hóa, dịch vụ | 15.506.172.840           | -                 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment                  | Lãi cho vay           | 749.494.386              | 1.124.241.584     |
| Công ty Cổ phần 1Game                              | Cho vay               | 2.465.000.000            | 730.000.000       |
|                                                    | Lãi cho vay           | 199.606.697              | 16.719.589        |
|                                                    | Cung cấp dịch vụ      | 170.000.000              | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | Cung cấp dịch vụ      | 1.905.000.000            | -                 |
|                                                    | Cho vay               | 1.547.188.358            | -                 |
|                                                    | Lãi cho vay           | 137.504.773              | 229.728.088       |



**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Bên liên quan                    | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                   |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|
|                                  |                    | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND |
| Công ty TNHH TìngTìng Network    | Vay                | 400.000.000              | -                 |
|                                  | Lãi vay            | 44.029.524               | -                 |
|                                  | Cho vay            | -                        | 110.000.000       |
|                                  | Lãi cho vay        | -                        | 1.338.768         |
| Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam | Lãi vay            | -                        | 114.840.596       |
| Công ty TNHH MTV Style TV        | Cung cấp dịch vụ   | -                        | 1.900.000         |
| Bà Lê Phương Thảo                | Tạm ứng            | 324.083.204              | 250.462.693       |
|                                  | Thu hồi tạm ứng    | 235.730.160              | 109.141.043       |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh              | Tạm ứng            | 390.379.789              | 92.817.405        |
|                                  | Thu hồi tạm ứng    | 276.307.959              | -                 |
| Ông Chế Đoàn Viên                | Tạm ứng            | 345.425.046              | 9.000.000         |
|                                  | Thu hồi tạm ứng    | 345.425.046              | 9.000.000         |
| Ông Đào Phúc Trí                 | Thu hồi tạm ứng    | 5.327.908.126            | 10.560.836.604    |
|                                  | Tạm ứng            | -                        | 10.702.878.573    |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương          | Vay                | 1.900.000.000            | -                 |
|                                  | Lãi vay            | 60.032.875               | -                 |

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt**

| Họ và tên                                              | Chức danh                            | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                        |                                      | 30.09.2024<br>VND        | 30.09.2023<br>VND |
| Thù lao thành viên HĐQT                                |                                      |                          |                   |
| Lê Phương Thảo                                         | Chủ tịch HĐQT                        | -                        | -                 |
| Đào Phúc Trí                                           | Phó Chủ tịch HĐQT<br>(đã miễn nhiệm) | -                        | -                 |
| Nguyễn Hoàng Giang                                     | Phó Chủ tịch HĐQT                    | -                        | -                 |
| Ngô Thị Vân Hạnh                                       | Thành viên HĐQT                      | -                        | -                 |
| Đinh Hoài Nam                                          | Thành viên HĐQT                      | -                        | -                 |
| Kim Min Soo                                            | Thành viên HĐQT                      | -                        | -                 |
|                                                        |                                      |                          |                   |
| TỔNG CỘNG                                              |                                      | -                        | -                 |
|                                                        |                                      |                          |                   |
| Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác |                                      |                          |                   |
| Ngô Thị Vân Hạnh                                       | Tổng giám đốc                        | 2.025.000.000            | 1.500.000.000     |
| Chế Đoàn Viên                                          | Phó Tổng Giám Đốc                    | 1.055.371.800            | 708.871.800       |
| Phạm Minh Tiến                                         | Phó Tổng Giám Đốc                    | 300.200.000              | -                 |
| Kim Min Soo                                            | Phó Tổng Giám Đốc                    | -                        | -                 |
| Yam Kong Fatt                                          | Phó Tổng Giám Đốc                    | -                        | -                 |
| Đào Phúc Trí                                           | Tổng giám đốc<br>(đã miễn nhiệm)     | -                        | 2.549.007.000     |
| Lê Phương Thảo                                         | Phó Tổng Giám Đốc<br>(đã miễn nhiệm) | -                        | 502.449.000       |
| Trần Thanh Tân                                         | Phó Tổng Giám Đốc<br>(đã miễn nhiệm) | -                        | 123.981.550       |
|                                                        |                                      |                          |                   |
| TỔNG CỘNG                                              |                                      | 3.380.571.800            | 5.384.309.350     |

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

|                                                         | <b>30.09.2024</b>     | <b>31.12.2023</b>     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b> |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                          | 27.453.074.929        | -                     |
| Công ty TNHH Yeah1 Up                                   | 3.874.700.782         | 2.375.535.228         |
| Công ty TNHH Big Cat                                    | 2.466.893.498         | -                     |
| Công ty TNHH 1Production                                | 1.402.500.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 1.154.383.491         | 1.154.383.491         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1             | 523.907.130           | 523.907.131           |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số                      | 346.772.026           | -                     |
| Công ty TNHH 1Talents                                   | 315.700.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Tstudio                                 | 219.067.555           | 387.340.148           |
| Công ty Cổ phần 1Game                                   | 187.000.000           | -                     |
| Công ty TNHH Yeah1 Publishing                           | 123.200.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Giải trí Ana                            | -                     | 90.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>38.067.199.411</b> | <b>4.531.165.998</b>  |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>  |                       |                       |
| Công ty TNHH Yeah1 Up                                   | 10.185.000.000        | 2.880.000.000         |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 1.600.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần 1Game                                   | 450.000.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment                       | -                     | 20.663.836.000        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1              | -                     | 500.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>12.235.000.000</b> | <b>24.043.836.000</b> |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần 1Game                                   | 3.015.000.000         | 1.450.000.000         |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Care                           | 930.000.000           | 930.000.000           |
| Công ty TNHH 1Production                                | 480.000.000           | 1.735.000.000         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1              | 400.000.000           | 3.680.000.000         |
| Công ty TNHH Yeah1 Up                                   | -                     | 3.136.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>4.825.000.000</b>  | <b>10.931.000.000</b> |



## 27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                           | 30.09.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>          |                       |                       |
| Công ty TNHH 1Production                                  | 20.821.428.023        | 59.709.040            |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam                       | 2.268.000.000         | 37.964.381            |
| Công ty Cổ phần 1Game                                     | 233.017.516           | 33.410.819            |
| Công ty TNHH Yeah1 Up                                     | 160.159.929           | 264.884.189           |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh                                       | 114.071.830           | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Care                             | 107.634.948           | 34.330.560            |
| Bà Lê Phương Thảo                                         | 88.350.034            | -                     |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam   | 20.165.753            | -                     |
| Ông Chế Đoàn Viên                                         | 6.522.276             | 6.522.276             |
| Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1                            | 5.000.000             | 5.000.000             |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1                | 4.384.109             | 208.163.761           |
| Công ty TNHH Big Cat                                      | 1.610.958             | 1.610.959             |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                            | 215.753               | 215.753               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>23.830.561.129</b> | <b>651.811.738</b>    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>       |                       |                       |
| Công ty TNHH 1Production                                  | 18.267.580.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh                     | 4.239.310.835         | -                     |
| Công ty TNHH Big Cat                                      | 322.596.003           | 2.270.759.876         |
| Công ty Cổ phần 1Label                                    | 147.708.709           | -                     |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số                        | 110.192.009           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>23.087.387.556</b> | <b>2.270.759.876</b>  |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b> |                       |                       |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam                       | 4.423.513.425         | -                     |
| Công ty Cổ phần 1Label                                    | 215.800.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                            | -                     | 21.310.867.823        |
| Công ty TNHH Big Cat                                      | -                     | 3.306.097.320         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>4.639.313.425</b>  | <b>24.616.965.143</b> |

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                   | <b>30.09.2024</b> | <b>31.12.2023</b>    |
|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>           |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b> |                   |                      |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam               | 11.161.644        | -                    |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                    | 3.357.123         | -                    |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award                  | 604.110           | -                    |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1        | -                 | 2.014.531.800        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>15.122.877</b> | <b>2.014.531.800</b> |

**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)**

|                                                         |                       |                      |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH 1Production                                | 24.964.262.732        | -                    |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam                     | 5.960.245.107         | 4.660.274            |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                          | 826.012.645           | 9.315.164            |
| Công ty Cổ phần 1Label                                  | 765.608.205           | -                    |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số                      | 321.777.045           | 13.705.730           |
| Công ty Cổ phần Giải trí Ana                            | 139.654.570           | 2.627.159.124        |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award                        | 96.571.231            | -                    |
| Công ty TNHH TingTing Network                           | 51.393.907            | 7.364.383            |
| Công ty TNHH 1Talents                                   | 20.453.423            | 13.705.730           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương                                 | 15.320.548            | -                    |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 7.899.792             | 63.661.644           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>33.169.199.205</b> | <b>2.739.572.049</b> |

**Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))**

|                                                         |                       |                      |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital                          | 4.189.000.000         | 5.950.000.000        |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam                     | 4.020.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award                        | 2.040.000.000         | 200.000.000          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương                                 | 1.500.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH 1Talents                                   | 1.100.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH TingTing Network                           | 605.000.000           | 300.000.000          |
| Công ty Cổ Phần Giải trí Ana                            | -                     | -                    |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | -                     | 2.300.000.000        |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số                      | -                     | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>13.454.000.000</b> | <b>8.750.000.000</b> |

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                        | 30.09.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))</b> |                       |                       |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam    | 12.050.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ Phần Giải trí Ana           | -                     | 54.603.842.260        |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số     | -                     | 342.808.874           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>12.050.000.000</b> | <b>54.946.651.134</b> |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 10 năm 2024.

  
Lưu Anh Khoa  
Người lập

  
Nguyễn Thị Khánh Trang  
Kế toán trưởng

  
Chế Đoàn Viên  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

